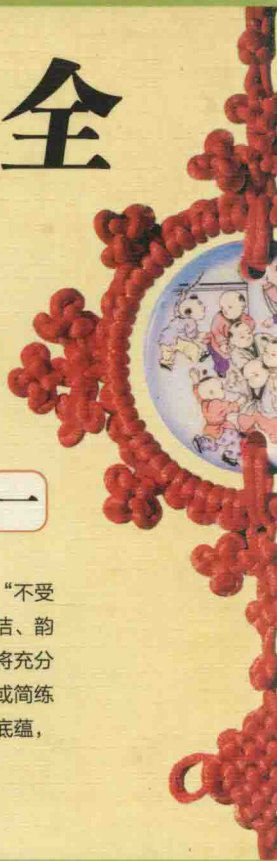


简洁 生动 诙谐



俗谚大全



谚语是一种形式独特的固定语句，“不入虎穴，焉得虎子”，“不受苦中苦，难为人上人”，“看树看根，看人看心”……它们语言简洁、韵味和谐、寓意深刻，以其特有的魅力深受人们的喜爱。在这里，您将充分领略到俗语、惯用语的神奇魅力，它们或生动形象，或诙谐含蓄，或简练深刻，或兼而有之。阅读此书，可以帮您拓展知识层面，积淀文化底蕴，了解祖国精深的俗语文化，助您在人文学科的学习中如鱼得水。



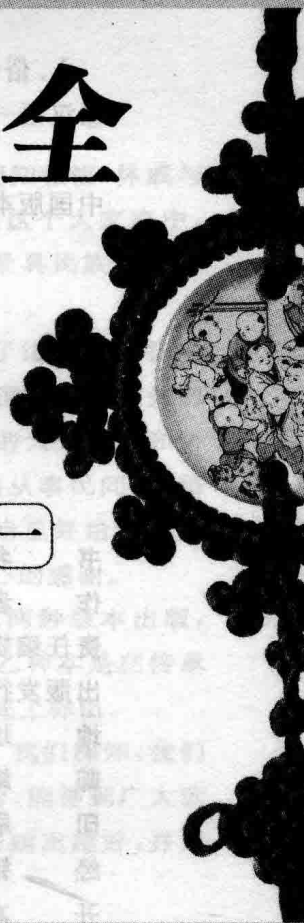
大众文艺出版社

简洁 生动 诙谐

俗谚大全



一



大众文艺出版社

图书在版编目(CIP)数据

俗谚大全/钟敏文编. —北京:大众文艺出版社,
1997.7(2009.8重印)

ISBN 978—7—80094—190—0

I. 俗… II. 钟… III. ①汉语—俗语—汇编
②汉语—谚语—汇编 TV. H136.4

中国版本图书馆 CIP 数据核字(96)第 25097 号

书 名	俗谚大全
作 者	钟敏文
责任编辑	钟 艺
出版发行	大众文艺出版社
地 址	北京市东城区交道口菊儿胡同 7 号
邮 编	100009
印 刷	北京燕旭开拓印务有限公司
经 销	新华书店
开 本	850×1168 毫米 1/32
印 张	30
字 数	957 千字
版 次	2009 年 8 月第 3 版第 1 次印刷
定 价	149.80 元(全五册)

《中国民族民间文艺丛书》

出版说明

中华大地，56个勤劳智慧的民族，千百年来，相知相惜，休戚与共，形成了一个团结和睦、欣欣向荣的大家庭。在这个大家庭中，民间文艺丰富多彩，一向是传播最广、积淀最深，最具民族性的传承文化。

我社出版《中国民族民间文艺丛书》，就是为了继承和弘扬中华民族灿烂优秀传统文化。这一举措得到了中国文联和有关部门以及中国民间文艺家协会及各省市自治区民协的大力支持和协助。特别在酝酿、策划和实施过程中，德高望重的从事民间、民俗文化研究近一个世纪的学界巨子钟敬文老师，自始至终给予了热情的指导，并亲笔为丛书提笈。在此，我们表示衷心的感谢。

根据钟老的建议，我们将这套丛书分成甲、乙两种版本出版，甲种本以民间传承为基础整理而成，保持了原貌；乙种本是在传承基础上的再创作。甲乙版本的标志在每本书的封底上标出。

出版这套丛书，是我社一项长期的系统工程。我们深知，我们的能力有限，故而真诚希望在首批卷本出版发行后，能得到广大读者和专家们的评定认可，并提出宝贵意见，为丛书越出越好，并走出世界，占领国际图书市场做出应有的贡献。

《中国民族民间文艺丛书》

编辑委员会

首席顾问：钟敬文

顾问：贾 芝

张 仃

马学良

冯元蔚

主任委员：高占祥

副主任委员：冯骥才

刘绍棠

管 桦

李振玉

缪 力

刘魁立

冯君义

邢志汶

戴宏森

刘锡诚

田锡宝

吴军学

大丹增

任一飞

祁连休

李景峰

主 编：李振玉

李景峰

副 主 编：林相泰

贺 嘉

陶 阳

杨亮才

陶立璠

刘铁梁

段宝林

李苍彦

孙建君

卢昌五

白爱菊

门书文

目次

A	芭 4	bǎn	暴 15
ā	笆 4	板 11	抱 15
阿 1	八 4	bàn	bēi
āi	巴 4	办 12	悲 16
挨 1	扒 4	半 12	背 16
ài	bá	伴 13	杯 16
爱 1	拔 4	绊 13	卑 16
ān	bǎ	bāng	bēi
安 2	把 5	浜 13	北 16
àn	bái	帮 13	bèi
按 2	白 5	bǎng	被 17
暗 2	bǎi	膀 13	备 17
áo	百 7	bāo	倍 17
熬 3	柏 10	包 13	背 17
嗽 3	摆 10	苞 14	惫 17
螫 3	bài	褒 14	běn
ào	败 10	bǎo	本 17
傲 3	拜 11	保 14	bèn
螫 3	bǎn	宝 14	笨 18
B	搬 11	饱 14	béng
bā	扳 11	bào	甬 18
	般 11	豹 15	bì
	斑 11	刨 15	

2 目 次

逼 18	bīng	睬 50	chái
bí	乘 24	彩 51	豺 54
鼻 18	bìng	cài	柴 54
bǐ	病 24	菜 51	chán
比 19	bō	cān	馋 55
笔 19	拨 25	参 51	蝉 55
bì	剥 25	cán	chǎn
臂 19	播 25	残 51	铲 55
鄙 19	bó	cāng	cháng
避 19	脖 25	苍 51	长 56
必 19	膊 25	仓 51	尝 57
闭 19	伯 25	cáng	常 57
壁 20	鹑 26	藏 51	chāng
biān	薄 26	cǎo	唱 58
鞭 20	博 26	操 52	chāo
边 20	bò	cáo	钞 59
编 20	簸 26	曹 52	cháo
编 20	bǔ	槽 52	朝 59
biǎn	捕 26	cǎo	潮 59
扁 20	补 27	草 52	chǎo
biàn	bù	cè	炒 59
遍 21	不 27	侧 53	吵 59
辩 21	布 47	céng	chē
变 21	步 47	曾 53	车 59
biǎo	C	chā	chě
表 21	cā	插 53	扯 60
婊 21	擦 48	chá	chēn
bié	cái	茶 53	嗔 61
别 22	才 48	察 54	chén
biě	财 48	chā	陈 61
瘪 23	裁 50	差 54	chèn
bīng	cǎi	chāi	趁 61
冰 23	采 50	差 54	chēng
兵 23		拆 54	称 62

chéng	chū	纯	89	寸	93
城	出	chǔn		cuō	
成	初	蠢	89	搓	94
乘	chú	cí		撮	94
chèng	除	瓷	89	cuó	
秤	厨	辞	89	姪	94
chī	雏	雌	89	cuò	
吃	chǔ	慈	89	错	94
痴	储	cǐ		D	
chí	处	此	89	dā	
持	chuān	cì		搭	95
迟	穿	刺	90	dǎ	
池	chuán	cōng		打	95
chǐ	船	聪	90	dà	
尺	传	葱	90	大	102
齿	chuāng	cóng		dāi	
chì	窗	从	91	呆	111
赤	疮	còu		dǎi	
chōng	chuáng	凑	92	逮	112
冲	床	cū		歹	112
chóng	chuāng	cù		dài	
虫	创	醋	92	待	112
chǒng	chuí	促	92	戴	112
宠	吹	cuān		带	112
chōu	捶	cui		dān	
抽	锤	催	93	丹	112
chóu	槌	cùn		担	112
仇	chūn	村	93	单	113
绸	春	cún		耽	114
愁	椿	cùn		dǎn	
chǒu	唇			胆	114
丑					
chòu					
臭					

4 目 次

dàn	点	dǒu	撮	143
但	点	斗	E	
dāng	典	dòu	e	
当	diàn	豆	肩	144
dǎng	佃	斗	阿	144
挡	踮	逗	é	
dàng	靛	dú	鹅	144
当	淀	独	è	
dāo	刁	读	鳄	144
刀	貂	毒	恶	144
dǎo	diào	dú	饿	145
倒	吊	赌	ēn	
dào	钓	dù	恩	146
到	掉	肚	ér	
道	diē	渡	儿	146
盗	爹	蠢	ěr	
dé	跌	妒	耳	148
德	dīng	杜	尔	149
得	丁	duān	èr	
dēng	钉	端	二	149
灯	dīng	断	F	
登	顶	duì	fā	
děng	diū	对	发	151
等	丢	dūn	fá	
dī	dōng	蹲	罚	151
低	东	dǔn	fā	
滴	冬	吨	法	151
dí	dōng	dùn	fān	
敌	懂	钝	翻	151
dì	dòng	遁	帆	152
地	冻	顿	番	152
弟	动	duō	fán	
第	洞	多		

凡 152	疯 159	该 169	割 174
烦 152	蜂 159	gǎi	隔 174
繁 152	风 159	改 169	葛 176
fǎn	封 161	gǎi	gè
反 153	丰 161	盖 169	个 176
fàn	féng	丐 169	各 176
泛 153	逢 161	gān	gěi
饭 153	fèng	甘 169	给 177
贩 154	凤 161	柑 170	gēn
犯 155	奉 162	干 170	根 178
fāng	fó	gān	跟 178
方 155	佛 162	赶 170	gēng
fáng	fǒu	橄 171	耕 179
房 155	否 162	感 171	gěng
防 155	fú	敢 171	埂 179
fǎng	福 162	gàn	耿 179
纺 156	浮 163	干 171	gōng
fàng	扶 163	gāng	公 179
放 156	服 163	钢 172	工 181
fēi	蜉 163	刚 172	功 182
飞 157	fú	缸 172	弓 182
非 157	斧 163	gǎng	攻 182
fēi	辅 163	港 172	恭 182
肥 157	府 164	gāo	觥 182
fèi	fù	高 172	gōng
费 158	父 164	gǎo	拱 182
fēn	妇 165	搞 174	gòng
分 158	赴 165	gē	供 183
fén	虻 166	胳 174	主 183
焚 158	附 166	哥 174	gōu
坟 158	富 166	疙 174	沟 183
fèn	G	圪 174	钩 183
粪 158	gāi	搁 174	勾 183
fēng		gé	gǒu

6 目 次

狗 183	罐 196	还 205	荷 225
gòu	guǎng	孩 205	河 225
够 187	光 196	hǎi	合 226
gū	guǎng	海 206	和 226
孤 187	广 198	hǎi	禾 227
姑 187	guǎng	害 207	hè
gǔ	逛 199	hān	贺 228
瞽 188	guī	鼾 207	hēi
骨 188	闰 199	hán	黑 228
谷 188	龟 199	hán	hén
豉 188	归 199	寒 207	狠 229
古 188	规 199	含 208	hèn
gù	guī	韩 208	恨 229
顾 189	鬼 199	hàn	héng
guā	guì	旱 208	恒 229
瓜 189	贵 200	汉 208	横 229
刮 189	gùn	汗 208	hóng
guā	棍 200	háng	洪 230
寡 190	guō	行 209	红 230
guā	郭 200	hǎo	鸿 231
挂 190	蛞 201	蒿 209	hǒng
guāi	锅 201	háo	哄 231
乖 190	guó	毫 209	hǒu
guài	国 201	hǎo	猴 231
怪 190	guǒ	好 209	喉 231
guān	果 202	hào	hòu
观 190	guò	好 222	后 231
关 191	过 202	耗 223	hú
官 191	H	号 224	圃 232
棺 195	há	hē	湖 232
guǎn	蛤 205	喝 224	葫 232
管 195	hǎ	何 225	糊 232
guàn	哈 205		胡 233
惯 196			

狐 233	荒 241	惑 253	嫁 264
壶 233	慌 241	J	架 265
hǔ	huǎng	jī	价 265
虎 233	蝗 242	积 254	jiān
hù	皇 242	饥 254	奸 265
户 234	黄 242	鸡 255	兼 265
护 235	huǎng	激 257	尖 265
互 235	谎 245	机 258	艰 265
huā	huī	击 258	肩 265
花 235	灰 245	jī	监 266
huá	回 245	疾 258	煎 266
滑 236	huí	及 258	jiǎn
划 237	悔 246	吉 258	剪 266
华 237	huì	急 258	俭 266
huà	慧 246	脊 259	拣 266
化 237	讳 246	集 259	jiàn
话 237	会 246	即 259	贱 266
画 239	hūn	jī	箭 266
huái	昏 249	挤 259	荐 267
怀 239	婚 249	jì	健 267
槐 239	hún	既 259	见 267
huài	混 249	济 260	jiāng
坏 239	浑 249	技 260	江 270
huān	huō	计 260	jiǎng
欢 240	豁 250	jià	讲 271
huán	huó	嘉 260	jiàng
还 240	活 250	袈 260	匠 271
huǎn	huǒ	夹 260	酱 271
缓 240	火 251	家 260	将 271
huàn	伙 252	jiǎ	jiāo
换 240	huò	假 264	胶 272
患 240	祸 252	甲 264	蛟 272
huāng	货 253	jià	骄 272
			娇 272

8 目 次

教 273	jīn	胫 291	骏 300
焦 274	斤 281	jiǔ	K
浇 274	襟 281	久 291	kāi
交 274	筋 281	酒 292	开 300
蕉 274	金 281	韭 295	kǎn
jiáo	今 283	jiù	砍 302
嚼 275	jǐn	救 295	kān
jiǎo	锦 285	旧 295	看 303
脚 275	谨 285	就 296	kāng
角 276	紧 285	舅 296	糠 305
狡 276	尽 286	jū	慷 305
搅 276	jìn	居 296	káng
jiào	矜 286	jù	扛 306
轿 276	禁 286	锯 296	kàng
叫 276	尽 286	惧 296	炕 306
教 278	进 286	聚 296	kǎo
jiē	近 287	juān	拷 306
接 278	jīng	涓 297	kāo
街 278	惊 288	juǎn	靠 306
揭 278	鲸 288	卷 297	kē
jié	京 288	juǎn	瞠 307
竭 278	荆 288	倦 297	kě
捷 278	精 288	juē	可 307
劫 278	经 289	撅 297	kè
截 278	jǐng	jué	课 308
节 278	警 289	掘 297	骡 308
结 279	井 289	绝 297	刻 308
jiě	jìng	觉 297	克 308
姐 279	净 290	决 297	客 308
解 279	静 290	jūn	kēn
jiè	镜 290	君 297	啃 309
戒 279	敬 291	军 300	肯 309
借 280		jùn	kēng

坑 309	là	léi	liáng
kōng	腊 316	雷 334	凉 342
空 309	辣 317	lěi	梁 343
kǒng	蜡 317	垒 334	粮 343
孔 310	lái	lěng	量 343
kōu	来 317	冷 334	良 343
抠 310	lài	lèng	liǎng
kǒu	癞 318	腋 336	两 344
口 310	lán	lǐ	liàng
kū	栏 319	狸 336	量 346
哭 312	拦 319	篱 336	liāo
枯 312	lǎn	黎 337	撩 346
kǔ	揽 319	梨 337	liào
苦 312	懒 319	犁 337	料 346
kù	làn	离 337	liè
酷 313	滥 321	lǐ	劣 346
kuà	烂 321	理 337	猎 346
跨 313	láng	礼 338	烈 346
kuài	郎 322	鲤 339	lín
筷 313	狼 322	李 339	邻 346
快 314	làng	lì	临 347
kuǎn	浪 323	利 339	林 347
宽 315	lǎo	力 340	líng
kuī	捞 324	粒 341	凌 348
亏 315	láo	立 341	灵 348
kūn	牢 324	lián	伶 348
捆 315	劳 324	怜 341	零 348
kùn	lǎo	莲 341	líng
困 315	老 325	镰 341	领 348
L	姥 333	廉 342	líng
lā	lè	liǎn	另 348
拉 316	乐 333	脸 342	令 349
垃 316		liàn	liū
		炼 342	溜 349

10 目 次

liú	lǔ	埋 363	梅 382
硫 349	缕 356	mǎi	měi
琉 349	lù	买 364	每 382
刘 349	律 356	mài	美 382
留 349	luàn	麦 366	mèi
流 349	乱 356	卖 366	昧 383
liǔ	lùè	mán	mén
柳 349	掠 357	蛮 369	门 383
liù	略 357	慢 369	mèn
六 350	lùn	瞞 369	闷 384
lóng	论 357	mǎn	焖 384
蓉 350	luó	满 370	mēng
聾 351	螺 357	màn	蒙 384
笼 351	罗 357	慢 371	méng
龙 351	锣 357	漫 371	虻 384
lóu	萝 358	máng	měng
楼 353	箩 358	忙 371	蒙 384
lòu	骡 358	盲 372	螻 384
露 353	luò	māo	猛 384
lú	骆 358	猫 372	mèng
卢 353	落 358	máo	梦 385
炉 353	M	毛 374	mí
芦 353	mā	茅 374	迷 385
lǔ	妈 359	mào	mǐ
橹 353	má	帽 374	米 385
鲁 353	麻 359	貌 374	mì
卤 353	mǎ	贸 374	蜜 385
lù	马 360	茂 374	秘 386
鹿 353	码 362	méi	mián
露 353	蚂 362	媒 375	绵 386
路 354	mǎ	眉 375	miàn
鹭 355	骂 363	没 375	面 386
lú	mái	煤 381	miáo
驴 355			描 386

睹 386		nǐ	你 410	nùe	疟 431
苗 386	N			nuò	糯 431
miào	ná		nǐ		诺 431
庙 386	拿 396		逆 413	P	
妙 387	nǎ		溺 413	pá	爬 432
miè	哪 397	nián	年 413	pá	怕 432
灭 387	nà	niǎn	碾 415	pāi	拍 433
mín	纳 398		念 415	pái	排 433
民 387	nǎi	niàn	娘 415	pān	攀 433
míng	奶 398		鸟 416	pán	盘 433
名 387	nài	niáng	捏 417	pàn	判 433
明 388	耐 399	niǎo	宁 417	páng	旁 433
mìng	nán		牛 425	pāng	螃 433
命 389	男 399	niē	农 428	pǎng	榜 434
mō	南 404		nòng	pàng	胖 434
摸 390	难 405	niè	弄 428	pāo	抛 434
mó	nǎo		nú	páo	袍 434
馍 390	舜 405	nìng	弩 428	pǎo	跑 434
磨 390	nǎo	niú	努 428		
mò	恼 405	nóng	怒 429		
莫 390	脑 405	nòng	女 429		
墨 392	nǎo	nú			
磨 392	闹 405	nǚ			
móu	nèi	nù			
谋 392	内 406	nù			
mú	nèn				
母 392	嫩 406				
牡 393	能 406				
mù	ní				
木 393	泥 409				
目 395	尼 410				
苜 395					
慕 395					

pào	漂 438	七 444	枪 464
泡 435	piáo	欺 446	强 464
péi	瓢 438	妻 446	墙 466
赔 435	嫖 438	qí	qiao
pēn	piǎo	齐 447	敲 466
喷 435	漂 438	棋 447	qiao
pén	pín	麟 447	桥 466
盆 435	拼 438	旗 447	巧 467
péng	pín	其 447	qiao
朋 435	贫 439	骑 447	qiao
蓬 436	pìn	乞 448	穹 468
彭 436	牝 440	岂 449	翘 468
pěng	píng	起 449	qié
捧 436	苹 440	qì	茄 468
pèng	凭 440	气 449	qiě
碰 436	评 440	器 450	且 468
pī	瓶 440	砌 450	qin
砒 436	平 440	qiān	亲 468
劈 437	pō	千 450	qin
披 437	泼 441	谦 457	秦 471
pí	pó	牵 457	擒 471
枇 437	婆 441	qián	芹 472
皮 437	pò	钱 458	勤 472
毳 437	破 442	乾 460	qin
脾 437	pū	前 460	揞 474
pì	铺 443	qiǎn	qīng
屁 437	扑 443	遣 463	蜻 474
pián	pú	浅 463	青 474
便 437	菩 443	qiàn	轻 475
piàn	蒲 443	歉 463	倾 476
片 438	Q	欠 464	清 476
骗 438	qī	qiāng	qīng
piāo	蜣 464	情 477	
飘 438			